



Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số** 3600495818 ngày 16 tháng 5 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hoa Bà Trần Quế Trang Ông Henry Chung Ông Võ Tòng Xuân Ông Lê Quang Hải	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Bà Trần Quế Trang Ông Nguyễn Thanh Khiêm Ông Trần Quốc Thảo Ông Trần Quốc Thảo Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực (từ ngày 4 tháng 11 năm 2016) Phó Tổng Giám đốc Tài chính (đến ngày 3 tháng 11 năm 2016) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 11 năm 2016)
--------------------------	---	--

Ban Kiểm soát	Ông Lê Văn Hòa Bà Lưu Đặng Mỹ Quỳnh Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Tỉnh Đồng Nai, ngày 25 tháng 2 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-1080-2



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2017

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.735.359.138.366	2.315.929.177.714
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	287.322.223.579	425.509.868.715
Tiền	111		184.322.223.579	342.909.868.715
Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	82.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.408.829.937.453	1.043.314.529.651
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	651.920.529.829	490.534.672.883
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	333.060.589.379	347.860.161.211
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	77.000.000.000	155.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	362.314.285.999	65.698.991.002
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.465.467.754)	(15.779.295.445)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	11	881.898.319.350	787.825.870.456
Tài sản ngắn hạn khác	150		93.308.657.984	59.278.908.892
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	72.529.413.049	28.015.768.306
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.495.701.058	31.062.376.949
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	283.543.877	200.763.637
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.256.122.105.465	2.277.722.769.029
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.341.448.612	66.368.071.018
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	35.328.448.612	18.355.071.018
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	48.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	13.000.000
Tài sản cố định	220		505.068.286.375	504.199.934.570
Tài sản cố định hữu hình	221	13	496.950.136.590	495.461.028.561
Nguyên giá	222		1.037.526.158.413	1.009.147.652.675
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(540.576.021.823)	(513.686.624.114)
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.118.149.785	8.738.906.009
Nguyên giá	228		21.130.305.431	21.130.305.431
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.012.155.646)	(12.391.399.422)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Bất động sản đầu tư	230	15	57.590.079.020	59.092.428.908
<i>Nguyên giá</i>	231		60.093.995.500	60.093.995.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.503.916.480)	(1.001.566.592)
Tài sản dở dang dài hạn	240		118.144.131.601	112.759.800.088
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	118.144.131.601	112.759.800.088
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.417.084.718.150	1.408.406.103.384
Đầu tư vào các công ty con	251		1.232.757.767.350	1.254.757.767.350
Đầu tư vào công ty liên kết	252		166.746.814.800	86.650.962.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.580.136.000	66.997.374.034
Tài sản dài hạn khác	260		122.893.441.707	126.896.431.061
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	120.964.738.329	124.967.727.683
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.928.703.378	1.928.703.378
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.991.481.243.831	4.593.651.946.743

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.860.321.161.517	2.518.401.399.005
Nợ ngắn hạn	310		2.357.628.184.394	2.010.606.542.144
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	154.580.414.269	242.403.597.786
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	32.934.809.805	9.051.646.999
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	2.562.167.682	5.122.493.688
Phải trả người lao động	314		11.620.473.390	22.794.188.440
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	59.082.227.374	18.045.838.253
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	44.148.577.614	57.020.635.069
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	24(a)	2.029.934.309.996	1.634.416.637.203
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	22.765.204.264	21.751.504.706
Nợ dài hạn	330		502.692.977.123	507.794.856.861
Phải trả dài hạn khác	337		99.000.000	109.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	24(b)	502.593.977.123	507.685.856.861
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.131.160.082.314	2.075.250.547.738
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.131.160.082.314	2.075.250.547.738
Vốn cổ phần	411	27	1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		461.687.950.000	461.712.700.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	171.812.353.283	154.291.915.117
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	13.050.175.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		189.497.624.031	164.133.952.621
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		142.130.299.483	13.966.794.155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.367.324.548	150.167.158.466
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.991.481.243.831	4.593.651.946.743

Ngày 25 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Thường trực

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	2.123.219.460.424	2.053.554.318.348
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	4.420.500.003	8.982.844.730
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	2.118.798.960.421	2.044.571.473.618
Giá vốn hàng bán	11	32	1.962.934.594.609	1.798.782.207.078
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		155.864.365.812	245.789.266.540
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	94.174.036.015	18.032.447.798
Chi phí tài chính	22	34	69.747.210.371	29.418.428.403
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.113.011.420	26.058.332.592
Chi phí bán hàng	25	35	66.426.604.069	45.292.425.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	57.032.483.034	57.255.724.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		56.832.104.353	131.855.135.400
Thu nhập khác	31	37	2.715.992.797	6.161.229.128
Chi phí khác	32		2.358.612.665	2.443.129.739
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		357.380.132	3.718.099.389
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.189.484.485	135.573.234.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	9.822.159.937	27.187.375.914
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	-	5.299.806.995
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.367.324.548	103.086.051.880

Ngày 25 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Thường trực

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		57.189.484.485	135.573.234.789
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		29.611.071.658	20.002.986.982
Các khoản dự phòng	03		(313.827.691)	(4.426.357.494)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		574.833.831	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	05		(58.653.221.966)	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(138.266.568)	(5.684.384.912)
Thu nhập tiền lãi	05		(12.602.517.626)	(16.600.469.494)
Thu nhập cổ tức	05		(21.078.684.800)	(627.704.000)
Chi phí lãi vay	06		67.113.011.420	26.058.332.592
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		61.701.882.743	154.295.638.463
Biến động các khoản phải thu	09		(149.606.150.990)	(245.043.031.404)
Biến động hàng tồn kho	10		(94.072.448.894)	53.368.506.191
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(37.680.552.644)	276.203.790.727
Biến động chi phí trả trước	12		(41.865.260.737)	(11.739.294.736)
			(261.522.530.522)	227.085.609.241
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.262.088.443)	(25.988.989.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.881.357.256)	(33.663.387.696)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(386.908.362)	(7.473.625.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(343.052.884.583)	159.959.606.458
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(337.501.371.078)	(152.485.248.030)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.700.497.501	89.355.932.952
Tiền chi cho các đơn vị khác vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(64.000.000.000)	(213.500.000.000)
Tiền thu từ cho các đơn vị khác vay	24		126.000.000.000	137.146.940.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(86.023.702.800)	(85.979.586.000)
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào các đơn vị khác	26		135.998.310.000	-
Tiền thu lãi và cổ tức	27		35.261.525.554	18.321.529.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(185.564.740.823)	(207.140.431.543)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	31		-	(41.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		2.222.113.459.490	1.776.689.374.852
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.831.687.666.435)	(1.570.552.874.152)
Tiền trả cổ tức	36		(27.132.400)	(61.333.648.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		390.398.660.655	144.761.851.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(138.218.964.751)	97.581.026.815
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		425.509.868.715	39.236.047.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.319.615	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	287.322.223.579	136.817.074.624

Ngày 25 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởngTrần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Thường trực

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và được chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.121 nhân viên (1/7/2016: 1.082 nhân viên).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Nhà máy Đường TTC Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, Đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường TTC Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 tại số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản trả trước cho người bán

Trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Chính sách kế toán cho các khoản phải thu quá hạn của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất từ 19 năm đến 20 năm.

(ii) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 15 năm.

(iii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 20 năm
- nhà cửa 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo nghị quyết của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh, đó là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Tiền mặt	483.794.017	361.980.226
Tiền gửi ngân hàng	183.838.429.562	342.547.888.489
Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	82.600.000.000
	287.322.223.579	425.509.868.715

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Global Mind Commodities Trading Pte Ltd	170.821.115.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	149.004.588.334	-
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	51.368.912.700	61.562.172.000
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	50.252.817.711	120.935.669.588
Các khách hàng khác	230.473.095.884	308.036.831.295
	651.920.529.829	490.534.672.883

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Ngắn hạn	651.920.529.829	490.534.672.883

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	149.004.588.334	6.006.658
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	50.252.817.711	120.935.669.588
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa	9.836.551.248	26.712.219.100
Công ty Cổ phần Lộc Thọ	1.974.696.084	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	6.710.713.434
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	-	26.620.550
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	8.400.000

Phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 15 ngày đến 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 464.643 triệu VND (1/7/2016: 360.058 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán****(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa	185.098.949.904	-
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	-	220.781.750.000
Trả trước cho nông dân trồng mía	127.195.799.313	112.265.155.091
Các nhà cung cấp khác	56.094.288.774	33.168.327.138
	368.389.037.991	366.215.232.229

(b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Ngắn hạn	333.060.589.379	347.860.161.211
Dài hạn	35.328.448.612	18.355.071.018
	368.389.037.991	366.215.232.229

(c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	185.098.949.904	-
Công ty TNHH Hải Vi	9.327.707.486	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	7.813.615.745	9.007.241.465
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	441.275.570	103.717.500

Khoản trả trước cho các bên liên quan khác không được đảm bảo và hưởng lãi theo lãi suất từ 7,5% đến 8,5% một năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: từ 7,5% đến 8,5%).

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi theo lãi suất tháng cố định là 0,8% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 0,8% mỗi tháng). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi trong thời hạn từ 1 năm đến 4 năm kể từ ngày giải ngân.

Trong kỳ, Công ty đã căn trừ 28.422 triệu VND khoản trả trước cho và lãi phải thu từ nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 62.045 triệu VND).

8. Phải thu về cho vay

	Ngày đáo hạn	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Tháng 7 năm 2017	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Tháng 9 năm 2016	-	80.000.000.000
Phải thu về cho vay từ bên thứ ba:			
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Tháng 7 năm 2017	2.000.000.000	48.000.000.000
		77.000.000.000	203.000.000.000
Ngắn hạn		77.000.000.000	155.000.000.000
Dài hạn		-	48.000.000.000

Phải thu về cho vay hưởng lãi theo lãi suất dao động từ 5,5% đến 9,5% một năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: từ 8,5% đến 9,0%). Các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/7/2016
	VND	VND
Đặt cọc ngắn hạn (*)	328.582.539.512	43.442.229.250
Tạm ứng cho người lao động	19.257.706.167	14.008.153.506
Phải thu lãi từ nông dân trồng mía	995.506.475	2.575.829.603
Phải thu khác	13.478.533.845	5.672.778.643
	362.314.285.999	65.698.991.002

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc để thuê đất trồng mía tại Thành Long, tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2016					1/7/2016			
Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn từ trả trước cho nông dân trồng mía								
Nguyễn Minh Đạt	1.732	3.873.149.384	(3.873.149.384)	-	1.548	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Bình	1.368	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1.184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	645	2.151.523.720	(1.075.761.860)	1.075.761.860	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1.367	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1.183	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khác		7.465.709.942	(4.256.380.461)	3.209.329.481		4.546.875.750	(3.654.523.837)	892.351.913
		18.311.815.244	(14.026.723.903)	4.285.091.341		16.344.349.681	(14.340.551.594)	2.003.798.087
Nợ quá hạn từ phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Phước Thịnh	1.857	999.809.072	(999.809.072)	-	1.673	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí nghiệp Sản xuất Gia công bao đay Đại Thắng	5.117	315.035.552	(315.035.552)	-	4.929	315.035.552	(315.035.552)	-
Khác		123.899.227	(123.899.227)	-		123.899.227	(123.899.227)	-
		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(15.465.467.754)			(15.779.295.445)			

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Hàng mua đang đi đường	96.127.080.500	66.244.000
Nguyên vật liệu	442.632.960.510	385.684.986.504
Công cụ và dụng cụ	15.859.512.864	17.139.285.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.603.346.718	47.785.713.462
Thành phẩm	152.258.704.339	256.431.849.393
Hàng hóa	97.416.714.419	70.596.402.593
Hàng gửi đi bán	-	10.121.389.059
	881.898.319.350	787.825.870.456

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 652.895 triệu VND (1/7/2016: 498.080 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

12. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Chi phí trả trước cho mùa sản xuất tiếp theo	36.636.033.893	21.047.003.529
Chi phí bảo trì tài sản cố định	13.700.737.074	3.540.076.234
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.192.642.082	3.428.688.543
	72.529.413.049	28.015.768.306

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	120.559.875.913	4.407.851.770	124.967.727.683
Tăng trong kỳ	-	1.472.380.000	1.472.380.000
Phân bổ trong kỳ	(1.354.605.348)	(4.120.764.006)	(5.475.369.354)
Số dư cuối kỳ	119.205.270.565	1.759.467.764	120.964.738.329

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 119.205 triệu VND (1/7/2016: 120.560 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	225.256.475.938	737.006.324.980	33.704.782.736	13.180.069.021	1.009.147.652.675
Tăng trong kỳ	-	20.345.813.909	-	156.955.500	20.502.769.409
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.003.299.960	10.594.360.851	829.342.560	609.531.728	13.036.535.099
Thanh lý	-	(5.160.798.770)	-	-	(5.160.798.770)
Số dư cuối kỳ	226.259.775.898	762.785.700.970	34.534.125.296	13.946.556.249	1.037.526.158.413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	101.443.083.033	390.471.692.399	15.348.987.155	6.422.861.527	513.686.624.114
Khấu hao trong kỳ	4.623.048.438	20.584.411.584	1.554.783.422	725.722.102	27.487.965.546
Thanh lý	-	(598.567.837)	-	-	(598.567.837)
Số dư cuối kỳ	106.066.131.471	410.457.536.146	16.903.770.577	7.148.583.629	540.576.021.823
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	123.813.392.905	346.534.632.581	18.355.795.581	6.757.207.494	495.461.028.561
Số dư cuối kỳ	120.193.644.427	352.328.164.824	17.630.354.719	6.797.972.620	496.950.136.590

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 166.793 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/7/2016: 139.580 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 427.039 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/7/2016: 484.124 triệu VND).



Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí phát triển VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	16.521.496.458	2.826.617.042	1.782.191.931	21.130.305.431
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.671.882.288	2.723.769.472	995.747.662	12.391.399.422
Khấu hao trong kỳ	371.526.436	22.669.554	226.560.234	620.756.224
Số dư cuối kỳ	9.043.408.724	2.746.439.026	1.222.307.896	13.012.155.646
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7.849.614.170	102.847.570	786.444.269	8.738.906.009
Số dư cuối kỳ	7.478.087.734	80.178.016	559.884.035	8.118.149.785

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 3.373 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/7/2016: 2.892 triệu VND).

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong kỳ	439.016.078	1.063.333.810	1.502.349.888
Số dư cuối kỳ	731.693.464	1.772.223.016	2.503.916.480
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Số dư cuối kỳ	16.828.949.666	40.761.129.354	57.590.079.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 57.590 triệu VND (1/7/2016: 59.092 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	112.759.800.088	129.151.868.730
Tăng trong kỳ	18.420.866.612	138.706.447.718
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.036.535.099)	(38.012.494.483)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.762.423.500)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(8.553.098.112)
Số dư cuối kỳ	118.144.131.601	219.530.300.353

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (*)	39.682.376.555	39.682.376.555
Dự án sản xuất mía đường đặt tại sông Vàm Cỏ (**)	23.512.406.107	23.512.406.107
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nông trường Thành Long	20.600.165.054	19.611.420.423
Xây dựng cơ bản dở dang tại Trụ sở chính	18.149.763.681	14.293.455.545
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy Trị An	4.237.627.743	8.845.623.334
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy Tây Ninh	857.358.157	829.342.560
Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.104.434.304	5.985.175.564
	118.144.131.601	112.759.800.088

(*) Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng với Brightway Group Co. Ltd để chuyển nhượng dự án này với giá trị chuyển nhượng là 2.026.740 USD và bên mua đã ứng trước 1.621.392 USD cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các thủ tục và tài liệu liên quan đến việc bán dự án này chưa được hoàn thành do có sự thay đổi trong luật và quy định của Campuchia, do đó xây dựng cơ bản dở dang chưa được ghi giảm trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và số tiền ứng trước được ghi nhận vào khoản phải trả khác (Thuyết minh 23).

(**) Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư mới để chuyển nhượng dự án này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 17.505 triệu VND (1/7/2016: 19.071 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 68 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 312 triệu VND).

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2016						1/7/2016					
	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND		Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào các công ty con:											
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên											
▪ Biên Hòa – Ninh Hòa (i)	60.750.000	100%	1.030.726.951.350	-	(*)	60.750.000	100%	1.030.726.951.350		-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang (ii)	4.252.926	94.51%	84.430.816.000	-	(*)	4.252.926	94.51%	84.430.816.000		-	(*)
▪ Công ty TNHH Hải Vi (iii)	-	-	-	-			100%	22.000.000.000		-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa (iv)	11.760.000	98%	117.600.000.000	-	(*)	11.760.000	98%	117.600.000.000		-	(*)
				1.232.757.767.350	-					1.254.757.767.350	-
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào các công ty liên kết:											
▪ Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (v)	720.000	24.00%	7.200.000.000	-	(*)	720.000	24.00%	7.200.000.000		-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (vi)	12.703.166	43.20%	159.546.814.800	-	(*)	7.789.310	26.49%	79.450.962.000		-	(*)
				166.746.814.800	-					86.650.962.000	-

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31/12/2016					1/7/2016				
Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn khác vào các đơn vị khác:									
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương (vii)	1.778.355	13.08%	17.360.136.000	-	(*) 1.185.570	13.08%	11.432.286.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (viii)	-	-	-	-	3.853.520	2.08%	55.565.088.034	-	120.229.824.000
Công ty TNHH Hải Vi (iii)	-	1.00%	220.000.000	-	(*) -	-	-	-	-
			17.580.136.000	-			66.997.374.034	-	
			1.417.084.718.150	-			1.408.406.103.384	-	

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá thị trường trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày báo cáo.

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“Biên Hòa – Ninh Hòa”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam thông qua việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (“Nhà máy Đường Ninh Hòa – Công ty Đường Khánh Hòa”) theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND cấp bởi Ủy ban Nhân dân Khánh Hòa ngày 10 tháng 11 năm 2005. Sau khi Công ty mua lại 99,34% cổ phần của đơn vị này bằng cách phát hành cổ phiếu phổ thông của Công ty cho các cổ đông hiện tại của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa, Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa đã đổi tên và hình thức pháp lý thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Các hoạt động chính của Biên Hòa – Ninh Hòa là sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía để bán; sản xuất điện để bán; xây dựng các dự án công nghiệp và dân dụng; kinh doanh vật tư nông nghiệp và bất động sản; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ cho thuê kho.
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang (“Đường Phan Rang”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Phan Rang”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 26 tháng 12 năm 2005. Các hoạt động chính của Đường Phan Rang là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất và kinh doanh nước giải khát; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc và sản phẩm nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ; cung cấp dịch vụ gia công và sửa chữa; kinh doanh các sản phẩm dầu và khí đốt; và cung cấp dịch vụ ký gửi.
- (iii) Công ty TNHH Hải Vi (“Hải Vi”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 1997. Trong kỳ Công ty đã thanh lý 99% lợi ích vốn chủ sở hữu tại Hải Vi. Hoạt động chính của công ty là trồng mía, sản xuất và kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa (“Thương mại Biên Hòa”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 4 năm 2016. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu, kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống.
- (v) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (“Mía đường Thành Thành Công”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.
- (vi) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (“Mía đường Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến và kinh doanh đường, sản và cao su.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Công ty Cổ phần Đường Sơn Dương (“Đường Sơn Dương”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 21 tháng 9 năm 1998. Trụ sở chính của Đường Sơn Dương đặt tại Xã Hảo Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam. Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 592.785 cổ phiếu của đơn vị này. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường và sản phẩm nông nghiệp.

(viii) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh với giá VND114.218 triệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa với giá trị ghi sổ là 1.030.727 triệu VND (1/7/2016: 1.086.292 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty.

Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	1.408.406.103.384	106.904.479.384
Tăng đầu tư trong kỳ	86.023.702.800	85.979.586.000
Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	-	1.025.934.360.000
Thanh lý	(77.345.088.034)	-
Số dư cuối kỳ	1.417.084.718.150	1.218.818.425.384

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	-	12.124.335.245
Tăng trong kỳ	-	5.547.723.589
Hoàn nhập	-	(10.922.058.834)
Số dư cuối kỳ	-	6.750.000.000

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí phải trả	1.928.703.378	1.928.703.378
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.928.703.378	1.928.703.378

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2016 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/7/2016 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	96.127.080.500	-
Các nhà cung cấp khác	58.453.333.769	242.403.597.786
	154.580.414.269	242.403.597.786

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Ngắn hạn	154.580.414.269	242.403.597.786

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2016	1/7/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	1.330.265.418	1.703.896.800
Công ty TNHH Hải Vi	784.511.333	13.569.967.663
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	718.241.500	1.264.200.740
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	239.543.697	109.199.587.055
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	95.127.586	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	-	796.169.840
Công ty Cổ phần Đường Tây Ninh	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	115.470.769

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày đối chiếu thanh toán.

(d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 7 năm 2016.

20. Người mua trả tiền trước

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/7/2016
	VND	VND
Trả trước từ các bên liên quan	29.968.400.385	1.534.581.876

Khoản trả trước từ các bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/7/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/Cán trừ/Phân loại lại trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Thuế				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.992.448.472	9.822.159.937	(14.814.608.409)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	92.835.743.597	(90.445.293.433)	2.390.450.164
Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu	-	18.701.492.064	(18.701.492.064)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.379.214.299	(20.379.214.299)	-
Thuế thu nhập cá nhân	126.027.624	1.838.315.344	(1.808.011.006)	156.331.962
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.417.742	(1.417.742)	-
Các loại thuế khác	4.017.592	1.338.290.348	(1.326.922.384)	15.385.556
	5.122.493.688	144.916.633.331	(147.476.959.337)	2.562.167.682

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/7/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại				
Các loại thuế khác	200.763.637	175.905.481	(93.125.241)	283.543.877

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả**

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Chi phí vận chuyển	15.698.554.187	1.222.558.408
Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.911.176.624	6.443.055.152
Chi phí hỗ trợ cho nông dân trồng mía	9.893.978.460	-
Chi phí lãi vay	6.356.380.000	5.437.797.428
Lương tháng 13	5.449.651.379	-
Chi phí khác	8.772.486.724	4.942.427.265
	59.082.227.374	18.045.838.253

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Phải trả cho Brightway Group Co., Ltd (*)	33.172.706.250	33.172.706.250
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía	4.155.168.903	326.439.185
Cổ tức phải trả	1.755.666.500	1.782.798.900
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.274.446.107	648.611.625
Chi phí tiền lương và công tác phí cho nhân viên bán hàng	9.280.000	2.112.986.157
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	6.339.662	667.873.898
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	3.917.392.948
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	6.450.175.000
Các khoản phải trả khác	3.774.970.192	7.941.651.106
	44.148.577.614	57.020.635.069

(*) Khoản phải trả cho Brightway Group Co., Ltd thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd để chuyển nhượng dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (Thuyết minh 16).

24. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/7/2016		Biến động trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.511.022.655.564	1.511.022.655.564	2.182.603.996.865	(1.790.561.936.751)	1.903.064.715.678	1.903.064.715.678
Vay dài hạn đến hạn trả	23.393.981.639	23.393.981.639	16.455.663.858	(12.980.051.179)	26.869.594.318	26.869.594.318
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	1.634.416.637.203	1.634.416.637.203	2.199.059.660.723	(1.803.541.987.930)	2.029.934.309.996	2.029.934.309.996

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	456.039.824.491	644.946.400.045
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	USD	5.736.800.000	-
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh 1 (b)	VND	268.863.890.875	279.698.206.982
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c)	VND	218.661.383.512	160.834.936.032
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (d)	VND	144.938.762.001	141.184.013.449
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e)	VND	113.538.000.131	99.448.669.652
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (f)	VND	6.000.000.000	54.689.824.271
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội (f)	VND	25.500.000.000	44.955.011.263
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (f)	USD	146.998.400.000	-
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (g)	VND	56.324.625.085	51.596.232.568
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (h)	VND	7.921.576.083	32.618.212.959
▪ Khoản vay 12 từ Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	96.009.712.613	1.051.148.343
▪ Khoản vay 13 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (j)	VND	137.199.097.871	-

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (k)	VND	39.231.518.510	-
▪ Khoản vay 15 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (l)	VND	97.116.324.506	-
▪ Khoản vay 16 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (m)	USD	82.984.800.000	-
		1.903.064.715.678	1.511.022.655.564

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất năm lần lượt là từ 5,1% đến 6,0% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: từ 5,1% đến 6,3%) và từ 2,4% đến 2,5% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 2,5%) trong kỳ.

- (a) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 800.000 triệu VND (1/7/2016: 800.000 triệu VND). Khoản vay này, cùng với khoản vay 5, khoản vay 6, khoản vay 7 và khoản vay 8 (Thuyết minh 24(b)(i)) được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc với giá trị còn lại là 37.054 triệu VND, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 170.921 triệu VND và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 17.505 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/7/2016: nhà cửa và vật kiến trúc với giá trị còn lại là 68.502 triệu VND, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 196.716 triệu VND và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 17.928 triệu VND).
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 400.000 triệu VND (1/7/2016: 400.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị ghi sổ lần lượt là 85.206 triệu VND và 130.000 triệu VND (1/7/2016: 130.000 triệu VND và 97.828 triệu VND).
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 273.420 triệu VND hoặc 12 triệu USD (1/7/2016: 268.080 triệu VND hoặc 12 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu của khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ mỗi loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 170.363 triệu VND (1/7/2016: 167.550 triệu VND).
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VND (1/7/2016: 150.000 triệu VND) và không được đảm bảo.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 120.000 triệu VND (1/7/2016: 120.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.000 triệu VND (1/7/2016: 100.000 triệu VND).
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 179.050 triệu VND hoặc 8 triệu USD (1/7/2016: 111.700 triệu VND hoặc 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 50.000 triệu VND (1/7/2016: 50.000 triệu VND).

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND (1/7/2016: 60.000 triệu VND) và không được đảm bảo.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 22.785 triệu VND hoặc 1 triệu USD (1/7/2016: 44.680 triệu VND hoặc 2 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu của khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.785 triệu VND (1/7/2016: 44.680 triệu VND).
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 102.533 triệu VND hoặc 4,5 triệu USD (1/7/2016: 100.530 triệu VND hoặc 4,5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 102.533 triệu VND (1/7/2016: khoản phải thu của khách hàng với giá trị ghi sổ 100.530 triệu VND).
- (j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 400.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 150.000 triệu VND.
- (k) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 45.570 triệu VND hoặc 2 triệu USD và không được đảm bảo.
- (l) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (m) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 88.862 triệu VND hoặc 3,9 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu của khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 136.290 triệu VND.

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Vay dài hạn (i)	132.820.238.110	131.079.838.500
Trái phiếu phát hành (ii)	496.643.333.331	500.000.000.000
	629.463.571.441	631.079.838.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(126.869.594.318)	(123.393.981.639)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	502.593.977.123	507.685.856.861

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (a)	VND	2023	80.000.000.000	80.000.000.000
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (b)	VND	2022	13.305.219.322	14.519.689.322
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2018	-	11.038.521.968
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (c)	VND	2020	6.236.512.800	7.242.998.200
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (d)	VND	2018	4.910.120.640	6.138.120.640
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e)	VND	2017	2.883.386.602	6.924.386.602
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (f)	VND	2020	7.958.105.436	-
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (g)	VND	2019	3.936.533.310	5.216.121.768
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh 1 (h)	VND	2019	13.590.360.000	-
			132.820.238.110	131.079.838.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(26.869.594.318)	(23.393.981.639)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			105.950.643.792	107.685.856.861

Các khoản vay chịu lãi theo lãi suất năm từ 3,9% đến 9,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2015: từ 3,9% đến 10,0%).

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 217.681 triệu VND (1/7/2016: 217.681 triệu VND) và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất trong chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 119.205 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/7/2016: 120.560 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 24 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.333 triệu VND bắt đầu từ ngày 26 tháng 6 năm 2017. Kỳ trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 26 tháng 3 năm 2023.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 26.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 23.107 triệu VND (1/7/2016: máy móc với giá trị còn lại là 25.582 triệu VND và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.143 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 10 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ 1.214 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 1.165 triệu VND vào ngày 8 tháng 1 năm 2022.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VND (1/7/2016: 30.195 triệu VND) và không được đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 6 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ 1.006 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 200 triệu VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.708 triệu VND và được đảm bảo bằng cùng tài sản đảm bảo với các khoản vay 1 và khoản vay 2 (Thuyết minh 24 (a)), khoản vay 6, khoản vay 7 và khoản vay 8 (Thuyết minh 24 (b) (i)). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 7 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 614 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 612 triệu VND vào 22 tháng 10 năm 2018.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng cùng tài sản đảm bảo với các khoản vay 1 và khoản vay 2 (Thuyết minh 24 (a)), khoản vay 5, khoản vay 7 và khoản vay 8 (Thuyết minh 24 (b) (i)). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả 2.021 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng là 863 triệu VND vào ngày 26 tháng 6 năm 2017.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 12.558 triệu VND và được đảm bảo bằng cùng tài sản đảm bảo với các khoản vay 1 và khoản vay 2 (Thuyết minh 24 (a)), khoản vay 5, khoản vay 6 và khoản vay 8 (Thuyết minh 24 (b) (i)). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 14 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 531 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 524 triệu VND vào ngày 9 tháng 9 năm 2020.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.236 triệu VND và được đảm bảo bằng cùng tài sản đảm bảo với các khoản vay 1 và khoản vay 2 (Thuyết minh 24 (a)), khoản vay 5, khoản vay 6 và khoản vay 7 (Thuyết minh 24(b)(i)). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 5 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 640 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 737 triệu VND vào ngày 5 tháng 3 năm 2019.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 13.590 triệu VND và được đảm bảo bằng giá trị của các tài sản tương lai xây dựng từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 11 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.133 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 1.127 triệu VND vào ngày 12 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu thường

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND	
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Chi phí huy động vốn + 2,75%	2021	496.643.333.331	500.000.000.000
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				396.643.333.331	400.000.000.000

Trái phiếu được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn với giá trị còn lại là 63.000 triệu VND, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 57.590 triệu VND, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 195.957 triệu VND, đầu tư tài chính dài hạn với giá trị ghi sổ là 1.030.727 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/7/2016: bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 59.092 triệu VND, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 193.324 triệu VND, đầu tư tài chính dài hạn với giá trị ghi sổ là 1.086.292 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được hoàn trả trong 4 kỳ hàng năm bằng nhau, mỗi kỳ trả 100,000 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 96,643 triệu VND vào ngày 27 tháng 5 năm 2021.

25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	21.751.504.706	5.990.756.991
(Hoàn lại)/trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	(2.516.785.028)	11.752.771.749
Phân loại lại từ thưởng cho Ban Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát	3.917.392.948	-
Sử dụng trong kỳ	(386.908.362)	(7.473.625.782)
Số dư cuối kỳ	22.765.204.264	10.269.902.958

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	100.185.541.361	914.449.900.021
Phát hành cổ phiếu	603.490.800.000	421.962.560.000	-	-	-	1.025.453.360.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	103.086.051.880	103.086.051.880
Cổ tức	-	-	-	-	(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.793.976.457	-	(9.793.976.457)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(11.752.771.749)	(11.752.771.749)
Trích tiền thưởng vượt kế hoạch	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân bổ vào kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.233.439.980.000	461.779.800.000	154.291.915.117	-	117.052.846.035	1.966.564.541.152
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000	154.291.915.117	-	164.133.952.621	2.075.250.547.738
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.367.324.548	47.367.324.548
Phân bổ vào các quỹ	-	-	17.520.438.166	7.000.000.000	(24.520.438.166)	-
Hoàn lại từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	2.516.785.028	2.516.785.028
Phân loại lại từ kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	6.450.175.000	-	6.450.175.000
Nguồn vốn đã sử dụng	-	(24.750.000)	-	(400.000.000)	-	(424.750.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.295.111.980.000	461.687.950.000	171.812.353.283	13.050.175.000	189.497.624.031	2.131.160.082.314

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/7/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	1.295.111.980.000	129.511.198	1.295.111.980.000
Cổ phiếu lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	1.295.111.980.000	129.511.198	1.295.111.980.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	129.511.198	1.295.111.980.000	62.994.918	629.949.180.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ để mua lại một công ty con	-	-	60.349.080	603.490.800.000
Số dư cuối kỳ	129.511.198	1.295.111.980.000	123.343.998	1.233.439.980.000

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm theo nghị quyết của cổ đông.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Trong vòng một năm	3.146.043.583	3.992.203.835
Từ hai đến năm năm	10.428.019.979	10.846.890.863
Sau năm năm	58.957.483.303	59.938.106.161
	72.531.546.865	74.777.200.859

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ:

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	339.772.261.329	205.205.820.197
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	50.585.545.728	17.378.737.113
	390.357.807.057	222.584.557.310

(c) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác	21.451.926.814	12.380.131.533

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/7/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	345.007	7.838.552.451	18.118	403.495.876
EUR	250	5.934.500	250	6.177.750
		<u>7.844.486.951</u>		<u>409.673.626</u>

(e) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2016 VND	1/7/2016 VND
Phải thu từ khách hàng	Trước 2006	758.295.202	758.295.202
Phải thu từ khách hàng	2006	203.769.039	203.769.039
Phải thu từ khách hàng	2007	1.034.299.060	1.034.299.060
Phải thu từ nông dân trồng mía	2009	70.095.481	70.095.481
Phải thu từ khách hàng	2011	164.641.794	164.641.794
Phải thu từ nông dân trồng mía	2012	7.709.663.485	7.881.573.485
Phải thu từ khách hàng	2014	46.300.961	46.300.961
		<u>9.987.065.022</u>	<u>10.158.975.022</u>

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.118.541.725.350	2.046.466.389.635
▪ Cung cấp dịch vụ	4.677.735.074	7.087.928.713
	2.123.219.460.424	2.053.554.318.348
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	4.187.752.637	6.556.796.825
▪ Hàng bán bị trả lại	232.747.366	230.745.429
▪ Giảm giá hàng bán	-	2.195.302.476
	4.420.500.003	8.982.844.730
Doanh thu thuần	2.118.798.960.421	2.044.571.473.618

32. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	1.959.274.339.576	1.794.545.654.044
▪ Dịch vụ đã cung cấp	3.660.255.033	4.236.553.034
	1.962.934.594.609	1.798.782.207.078

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	250.277.451	644.743.430
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	2.817.717.751	3.014.976.277
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	5.770.572.830	10.383.443.354
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	3.763.949.594	2.557.306.433
Thu nhập cổ tức	21.078.684.800	627.704.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	58.653.221.966	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.823.797.878	804.274.304
Doanh thu khác	15.813.745	-
	94.174.036.015	18.032.447.798

34. Chi phí tài chính

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	67.113.011.420	26.058.332.592
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	5.547.723.589
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(10.922.058.834)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.646.974.390	8.734.431.056
Chi phí khác	987.224.561	-
	69.747.210.371	29.418.428.403

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	17.383.799.107	15.172.835.974
Công cụ và dụng cụ	1.375.306.646	457.310.507
Khấu hao và phân bổ	768.784.124	894.258.052
Chi phí vận chuyển	28.571.087.050	19.169.394.617
Chi phí hỗ trợ bán hàng	17.459.732.354	7.047.487.195
Chi phí khác	867.894.788	2.551.139.435
	66.426.604.069	45.292.425.780

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	31.074.389.860	30.232.448.906
Công cụ và dụng cụ	1.154.039.664	1.804.208.447
Văn phòng phẩm	488.892.290	605.511.679
Khấu hao và phân bổ	3.750.475.954	2.053.095.698
Thuế và lệ phí	29.020.652	367.096.248
Dự phòng nợ khó đòi	(313.827.691)	947.977.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.316.751.710	5.051.466.411
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	553.125.000	564.599.461
Chi phí khác	7.979.615.595	15.629.320.154
	57.032.483.034	57.255.724.755

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Thu nhập khác**

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	138.266.568	5.684.384.912
Tiền thu từ các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ	162.516.173	319.019.886
Bồi thường nhận được	38.301.293	62.106.215
Thu nhập khác	2.376.908.763	95.718.115
	2.715.992.797	6.161.229.128

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.284.831.115.299	1.120.847.411.255
Chi phí nhân công và nhân viên	76.630.476.512	67.835.865.648
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.808.946.235	20.002.986.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.259.054.543	36.116.928.129
Chi phí khác	37.772.441.162	26.621.994.858

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.822.159.937	24.896.639.454
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	2.290.736.460
	9.822.159.937	27.187.375.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	5.299.806.995
	9.822.159.937	32.487.182.909

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.189.484.485	135.573.234.789
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.437.896.897	29.826.111.654
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	620.689.068
Thu nhập không chịu thuế	(1.615.736.960)	(250.354.273)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	2.290.736.460
	9.822.159.937	32.487.182.909

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập lần lượt bằng 22% và 20% trên lợi nhuận tính thuế trong kỳ lần lượt là từ ngày 1 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo các điều khoản của Nghị định 12/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2015, thu nhập từ hoạt động chế biến trong đó tỷ lệ của nguyên vật liệu là nông sản trên tổng chi phí sản xuất bằng hoặc lớn hơn 30% và thành phẩm không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được tính theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư

	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Mua lại một công ty con bằng cách phát hành cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	1.025.934.360.000
Trích trước chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu phổ thông	-	440.000.000
Cần trừ tiền mua mía với trả trước cho nông dân trồng mía	28.422.335.535	57.304.171.635
Cần trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía	2.840.609.647	5.734.178.675
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	1.354.605.348	-

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Các cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	32.046.227.038	119.847.619.051
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.093.465.803	5.839.348.547
Thu nhập lãi cho vay	440.359.938	2.688.348.100
Phân phối cổ tức	-	17.048.494.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	42.061.609.557	135.163.839.574
Mua hàng hóa và dịch vụ	88.508.317.034	342.077.682.772
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	4.714.367.401	-
Phân phối cổ tức	-	10.465.910.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	3.549.142.858
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.530.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.871.767.390	7.081.367.655
Phân phối cổ tức	-	5.042.686.000
Thu nhập lãi	345.205.322	18.888.889

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa – Ninh Hòa		
Bán hàng hóa	56.931.819	1.608.325.735
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	88.988.660.225
Mua hàng hóa	517.986.327.220	349.447.102.628
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	4.294.339.730	447.916.667
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang		
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	8.727.476	1.798.146.239
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	12.214.101.109	2.781.142.857
Cổ tức đã nhận	7.655.266.800	-
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	29.166.667	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa		
Bán hàng hóa	483.133.925.723	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	304.477.756	-
Chi phí lãi vay	372.563.765	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công		
Mua hàng hóa và dịch vụ	130.348.714.449	14.515.089.501
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	1.475.930.555	2.785.343.532
Bán hàng hóa và dịch vụ	331.578.987.317	8.544.336.376
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	6.545.456	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	485.481.986	382.450.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre		
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	26.529.352	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.443.379.865	-
Thu nhập lãi	1.054.166.666	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	46.187.142.858	-

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch

Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND
---	---

Công ty TNHH Hải Vi

Mua mía nguyên liệu

Bán hàng hóa và dịch vụ

-	4.766.763.773
3.153.072.101	4.173.331.356

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thù lao

Tiền lương và thưởng

553.125.000	564.599.461
2.339.718.905	1.955.120.993

Ngày 25 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Thường trực